Số: 322/KH-UBND
Thời gian ký: 2026-06-06T10:22:31+07:00

Phụ lục I
MỤC TIÊU CỤ THỂ CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN 06 GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 322 /KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	Mục tiêu cụ thể	Đơn vị tính	Mục tiêu		Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp
			Năm 2026	Năm 2030		
I	**Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đổi mới sáng tạo chỉ đạo, điều hành**					
1	Tỷ lệ dịch vụ công *(DVC)*, thủ tục hành chính *(TTHC)* hoàn thành việc ban hành danh mục các trường thông tin cần cung cấp tương ứng với Hệ thống từ điển dữ liệu dùng chung để cắt giảm tự động khi đảm bảo dữ liệu	%	50	80	Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBNDTP
2	Tỷ lệ DVC, TTHC được cắt giảm thành phần hồ sơ, giấy tờ khi thành phần hồ sơ, giấy tờ đã được tích hợp trên VNeID hoặc khi đáp ứng toàn trình về dữ liệu	%	50	80	Sở Tư pháp, Công an thành phố	Văn phòng UBNDTP, Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỷ lệ DVC, TTHC được thông báo trạng thái, kết quả xử lý hồ sơ và đồng bộ kết quả trên VNeID	%	50	100	Công an thành phố, Sở Tư pháp	Văn phòng UBNDTP, Sở Khoa học và Công nghệ
4	Tỷ lệ cá nhân, doanh nghiệp có tài khoản định danh điện tử được cung cấp phương thức để nhận thông báo từ cơ quan nhà nước và phản ánh kiến nghị với cơ quan nhà nước qua VNeID	%	100		Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
5	Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến trên tổng số hồ sơ DVC	%	80	90	Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBNDTP	Sở Tư pháp
6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về DVC	%	95		Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBNDTP	Công an thành phố
7	Tích hợp hệ thống Trung tâm điều hành thông minh với hệ thống Trung tâm dữ liệu dân cư phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành	%	100		Sở Khoa học và Công nghệ	Công an thành phố
8	Tỷ lệ phổ cập địa chỉ số, định danh địa điểm đối với nhà ở và trụ sở cơ quan tổ chức	%		100	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an thành phố
9	Tỷ lệ các TTHC, DVC được nộp hồ sơ *"phi địa giới"*	%	100		Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBNDTP	Sở Tư pháp

STT	Mục tiêu cụ thể	Đơn vị tính	Mục tiêu		Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp
			Năm 2026	Năm 2030		
II	**Thúc đẩy phát triển kinh tế số - xã hội số**					
10	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong thực hiện DVC	%	60	80	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các địa phương
11	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử được định danh điện tử và kết nối thông tin kinh doanh với cơ quan thuế để đảm bảo kê khai - nộp thuế minh bạch	%	100		Sở Tài chính	Công an thành phố, Sở Công Thương, các sở, ngành, UBND các địa phương
12	Tỷ lệ khách hàng có thể định danh, xác thực bằng thẻ căn cước và tài khoản VNeID khi sử dụng dịch vụ tài chính	%	50	100	Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9	Công an thành phố, các sở, ngành, UBND các địa phương
13	Tỷ lệ thông tin thuê bao di động được xác thực với CSDLQG về DC, căn cước hoặc định danh điện tử	%	100		Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
14	Tỷ lệ bệnh viện, trường học triển khai thanh toán không dùng tiền mặt; sử dụng thẻ căn cước thay thế thẻ BHYT, thẻ sinh viên	%	50	80	Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bệnh viện TW Huế, Đại học Huế	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố
15	Tỷ lệ giao dịch thương mại điện tử và vận chuyển sử dụng dữ liệu địa điểm	%	80	100	Sở Công Thương, Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
16	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khai thác	%	60	95	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9	Công an thành phố, các sở, ngành, UBND các địa phương
17	Tỷ lệ các ngành kinh tế ngành, lĩnh vực chuyển đổi số có ứng dụng dân cư, căn cước, định danh	%		80	Công an thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các địa phương
18	Triển khai mô hình sử dụng thẻ căn cước thay thẻ ngân hàng	%		100	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 9	Các sở, ngành, UBND các địa phương
19	Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử được tích hợp, liên thông và khai thác thống nhất trên ứng dụng VNeID phục vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe	%		100	Sở Y tế	Các sở, ngành, UBND các địa phương

STT	Mục tiêu cụ thể	Đơn vị tính	Mục tiêu		Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp
			Năm 2026	Năm 2030		
20	Bảo đảm kết nối, chia sẻ, liên thông đồng bộ giữa Sổ sức khỏe điện tử tích hợp trên ứng dụng VNeID với các hệ thống thông tin y tế, gồm: bệnh án điện tử, đơn thuốc điện tử, hệ thống thông tin khám chữa bệnh và hệ thống bảo hiểm y tế				Sở Y tế, Bệnh viện TW Huế	Các sở, ngành, UBND các địa phương
21	Mỗi người dân có một Sổ sức khỏe điện tử cá nhân được tích hợp trên ứng dụng VNeID, được theo dõi suốt vòng đời, phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và quản lý y tế				Sở Y tế	Các sở, ngành, UBND các địa phương
III	**Phục vụ phát triển công dân số**					
22	Đảm bảo mỗi công dân được cấp căn cước, có một danh tính điện tử duy nhất, an toàn và được pháp luật bảo vệ	%	100		Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
23	Đảm bảo quyền của công dân trong việc kiểm soát, quản lý thông tin cá nhân và lịch sử hoạt động số trên nền tảng VNeID	%	100		Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
24	Tỷ lệ người dân được cấp căn cước có tài khoản định danh điện tử mức độ 2	%	≥80	100	Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
25	Cấp tài khoản định danh điện tử cho người nước ngoài	Tài khoản		100% người nước ngoài đủ điều kiện	Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
26	Số lượng tài khoản VNeID hoạt động thường xuyên	%	40	70	Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
27	Tỷ lệ cán bộ cơ quan nhà nước được tập huấn kỹ năng số cơ bản	%	100		Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ
28	Tỷ lệ các sở, ngành, địa phương cung cấp học liệu và tổ chức khóa học trên nền tảng bình dân học vụ số	%	100		Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các địa phương
29	Hoàn thành phổ cập kỹ năng số cơ bản cho lực lượng lao động	%	50	90	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ
30	Các chương trình phổ cập kỹ năng số, an toàn trong không gian mạng được đưa vào các trường học	%	100		Sở Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố

STT	Mục tiêu cụ thể	Đơn vị tính	Mục tiêu		Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp
			Năm 2026	Năm 2030		
31	Tích hợp tài khoản an sinh xã hội trên VNeID	Tài khoản		≥400.000	Công an thành phố	BHXH thành phố, các sở, ngành, UBND các địa phương
IV	**Mở rộng hạ tầng, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ tạo lập, kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu**					
32	Xây dựng, ban hành danh mục trường thông tin dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu, trong đó đảm bảo cập nhật, đồng bộ danh mục lên Hệ thống từ điển dữ liệu dùng chung; xác định cụ thể các trường thông tin tham chiếu trong CSDLQG về DC; danh tính điện tử của tổ chức, người nước ngoài	% danh mục	100		Sở Khoa học và Công nghệ	Công an thành phố
33	Số hóa, tạo lập dùng chung cho các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành được tạo lập qua hệ thống số hóa dùng chung, không yêu cầu công dân kê khai giấy	%	≥50	≥80	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
34	Tỷ lệ cá nhân, tổ chức doanh nghiệp được chủ động cung cấp thông tin của mình trên VNeID	%	100		Công an thành phố	
35	CSDL quốc gia trọng yếu được hoàn thành để phục vụ cải cách TTHC và tích hợp, kết nối với CSDLQG về DC	CSDL	12		Các sở, ngành được giao chủ quản các CSDL	Công an thành phố
36	Tỷ lệ giao dịch điện tử được chứng nhận, xác nhận dữ liệu giao dịch giữa các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên nền tảng VNeID	%		50	Công an thành phố	
37	Tỷ lệ TTHC có kết quả giải quyết được tích hợp, đồng bộ về VNeID phục vụ cắt giảm TTHC	%		100	Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố	Công an thành phố
38	Đảm bảo hạ tầng để cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác được xác nhận tích hợp giấy tờ trên VNeID	%		100	Công an thành phố	
39	Tỷ lệ dữ liệu được tích hợp, đồng bộ trên nền tảng dữ liệu dân cư, định danh điện tử được phân tích tổng hợp làm giàu dữ liệu dựa trên trí tuệ nhân tạo *(AI)*	%		100	Công an thành phố	
40	Đảm bảo hạ tầng phục vụ phát triển công dân số				Sở Khoa học và Công nghệ	

STT	Mục tiêu cụ thể	Đơn vị tính	Mục tiêu		Đơn vị chủ trì theo dõi	Đơn vị phối hợp
			Năm 2026	Năm 2030		
41	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động 5G	%		99	Sở Khoa học và Công nghệ	
V	**Đảm bảo an sinh xã hội và phục vụ phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội**					
42	Tỷ lệ công dân có tài khoản hưởng an sinh xã hội	%	50	100	BHXH thành phố, Sở Y tế, Sở Nội vụ	
43	Tỷ lệ người hưởng trợ cấp, lương hưu nhận qua tài khoản an sinh xã hội	%	≥50	100	BHXH thành phố, Sở Nội vụ	
44	Tỷ lệ tội phạm sử dụng giấy tờ giả, danh tính giả giảm	%	≥70	80	Công an thành phố	
45	Tỷ lệ thông tin đối tượng vi phạm pháp luật có thể tra cứu qua CSDLQG về DC	%	100		Công an thành phố	
46	Triển khai hệ thống camera phục vụ mô hình đô thị thông minh				Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, UBND các địa phương
47	Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội, tội phạm lừa đảo giảm so với năm 2025	%		50	Công an thành phố	
VI	**Phục vụ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo**					
48	Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học và ứng dụng được các cá nhân, tổ chức triển khai trên nền tảng dữ liệu dân cư, căn cước, định danh điện tử và được ứng dụng hiệu quả trong thực tế	%	≥10	≥30	Sở Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
49	Tỷ lệ nhà trường đăng ký triển khai các giải pháp công nghệ mới gửi về các bộ, ngành được phê duyệt triển khai, cấp kinh phí đầu tư mạo hiểm, chấp nhận rủi ro	%	≥ 50	100	Sở Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính
50	Tỷ lệ các sở, ngành, địa phương phát động các cuộc thi, nghiên cứu về ứng dụng dữ liệu với cuộc sống	%	50		Sở Khoa học và Công nghệ, Công an thành phố	Các sở, ngành, UBND các địa phương
51	Triển khai sản phẩm kiểu mẫu theo mô hình hợp tác 03 nhà: *"Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp"*				Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND các địa phương